**ỦY BAN NHÂN DÂN** **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THUYẾT MINH

Xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầmnon, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

­­­­­­­­­­­­­­––––––––––––––––––––

I. CƠ SỞ PHÁP **LÝ**

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [177/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-177-2013-nd-cp-huong-dan-luat-gia-213650.aspx) ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định 81/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Điều lệ Trường tiểu học;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ TCVN 8397:2011 Tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế trường tiểu học.

**II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP VÀ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CỒNG LẬP**

Đến năm học 2021 - 2022, mạng lưới trường học trên địa bàn tỉnh có 917 trường và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên.

Chia ra theo loại hình, mạng lưới cơ sở giáo dục công lập có 743 đơn vị (219 trường mầm non, 284 trường tiểu học, 178 trường trung học cơ sở, 50 trường trung học phổ thông và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên), mạng lưới trường ngoài công lập có 186 trường, tỷ lệ 20,3% trên tổng số trường (186/917). So toàn quốc, Đồng Nai là địa phương đã thực hiện tốt về công tác xã hội hóa giáo dục với tỷ lệ học sinh ngoài công lập vượt khá xa so với mặt bằng chung của toàn quốc (tỷ lệ trường ngoài công lập toàn quốc là 6,68%, tỷ lệ của tỉnh là 20,8%).

Chia ra theo mức độ tự chủ, hiện hầu hết các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo 100% kinh phí, có 01 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên một phần; chưa có đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Việc thu học phí ở năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh hiện thực hiện theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ- HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí dối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 -2017 đến năm học 2020 - 2021.

Ngày 27/8/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ- CP về cơ chế thu, quản lý học phí dồi với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo với khung thu, mức thu học phí cao hơn các Nghị định cũ.

Tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung học phí (mức sàn - mức trần) do Chính phủ quy định để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí; quy định mức học phí trường tiểu học công lập để làm căn cứ hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

Căn cứ khoản 2 Điều 31 Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương”.

Do vậy, việc xây dựng và trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và xây dựng tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh là cần thiết vừa để thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước, vừa để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

**III. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG**

1. Đối với mức thu học phí

Căn cứ Khoản 1, Điều 8 tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định cơ sở xác định mức thu học phí của mầm non, phổ thông như sau: Mức thu học phí dược xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ giữa nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc dộ tăng trưởng kinh tế hàng năm, lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, dào tạo theo quy định và bảo đảm chât lượng giáo dục.

Do vậy, việc xây dụng mức thu học phí trên địa bàn tỉnh thực hiện như sau:

a) Đối với tiêu chí mức học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư

- Đề xuất ban hành mức thu học phí theo 3 khu vực gồm khu vực thành thị, khu vực nông thôn và khu vực miền núi.

Trong đó, khu vực thành thị bao gồm các phường thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh, các thị trấn thuộc các huyện; Khu vực nông thôn bao gồm các đơn vị xã thuộc thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các đơn vị xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh (không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi); Khu vực miền núi gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

- Cơ sở đề xuất:

Theo khoản 1, Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị 2009 thì đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, *một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn*. Do vậy, đề xuất khu vực thành thị gồm các phường thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh, các thị trấn thuộc các huyện.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 thì tỉnh Đồng Nai có 24 xã khu vực I thuộc xã miền núi và vùng dân tộc.

Căn cứ các hướng dẫn trên, việc xác định 3 khu vực thành thị, nông thôn và miền núi là phù hợp.

b) Mức thu học phí không vượt quá khung thu do Chính phủ quy định.

c) Đối với tiêu chí phù hợp khả năng đóng góp thực tế của người dân:

Đảm bảo mức tăng học phí ở mức tối thiểu, nhằm thực hiện chính sách an sinh xã hội trong tình hình ảnh hưởng Covid -19 kéo dài trong thời gian qua, thu nhập của người dân bị ảnh hưởng và khó có thể sớm hồi phục trong thời gian ngắn, nhất là trong năm 2022.

d) Theo quy định tại khoản 3 Điều 9 thì học phí từ năm học 2023-2024 trở đi được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của dịa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu học phí cụ thể nhưng không vượt mức trần quy định.

Do vậy, hiện nay chỉ xây dựng mức thu học phí cho năm học 2022-2023; từ năm học 2023-2024 trở đi, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 81 để trình Hội đồng nhân dân tỉnh mức thu học phí phù hợp với tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm của tỉnh.

2. Đối với tiêu chí xác định các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trên địa bàn tại các trường tư thục.

a) Đảm bảo các tiêu chí xây dựng mang tính định lượng, có nguồn số liệu dễ dàng để tính toán khi thực hiện.

b) Tiêu chí được xây dựng căn cứ các quy định

- Tiêu chí về quy hoạch mạng lưới đảm bảo phù hợp, đảm bảo quy mô trường lớp phù hợp với quy mô dân số trên địa bàn.

- Tiêu chí về định mức học sinh trên lớp phù hợp với quy định hiện hành.

**IV. XÂY DỰNG MỨC THU HỌC PHÍ VÀ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CÁC ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP ĐỂ LÀM CƠ SỞ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TẠI CÁC TRƯỜNG TƯ THỤC.**

1. Xác định mức thu học phí mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục

1.1. Đề xuất mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với các đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục

a) Trên cơ sở khung thu của Chính phủ, đề xuất mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với các đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phô thông, giáo dục thường xuyên công lập học trực tiếp chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

*ĐVT: đồng/học sinh/thán*g

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng, địa bàn** | **Mầm non** | **Giáo dục phổ thông** | | **GDTX (dạy văn hóa)** | |
| **THCS** | **THPT** | **THCS** | **THPT** |
|
| 1. Thành thị | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| 2. Nông thôn | 100 | 100 | 200 | 100 | 200 |
| 3. Miền núi | 50 | 50 | 100 | 50 | 100 |

Mức thu học phí trên được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng.

b) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thườg xuyên công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức thu bằng 2 lần mức học phí đối với đơn vị chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

c) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Mức thu bằng 2,5 lần mức học phí đối với đơn vị chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

1.2. Đề xuất mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và hỗ trợ các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

*ĐVT: đồng/học sinh/tháng*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng, địa bàn** | **Mức hỗ trợ** |
| 1. Thành thị | 300 |
| 2. Nông thôn | 100 |
| 3. Miền núi | 50 |

1.3. Mức thu học phí học, mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục theo hình thức học trực tuyến bằng 70% mức thu học phí của các cơ sở giáo dục quy định tại điểm a, điểm b. Mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

**2. Sự phù hợp của mức thu học phí đề xuất**

a) So sánh mức thu học phí đề xuất với khung thu của Chính phủ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Khung thu học phí năm học 2022 – 2023 theo Nghị định 81 của Chính phủ (mức sàn-mức trần)** | | | | **Mức thu theo đề xuất của tỉnh**  **(1000 đồng)** | | | |
| **Mầm non** | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Trung học phổ thông** | **Mầm non** | **Tiểu**  **học** | **Trung**  **học cơ sở** | **Trung học phổ thông** |
| Thành thị | 300 - 540 | 300 - 540 | 300 - 650 | 300 - 650 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| Nông thôn | 100 - 220 | 100 - 220 | 100 - 270 | 200 - 330 | 100 | 100 | 100 | 200 |
| Vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 50 - 110 | 50 - 110 | 50 - 170 | 100 - 220 | 50 | 50 | 50 | 100 |

Qua bảng so sánh, mức thu học phí đề xuất của tỉnh phù hợp với khung thu của Chính phủ, mức thu đề xuất là mức sàn ở mỗi cấp học so với khung thu do Chính phủ quy định.

b) So sánh mức thu học phí năm học 2022 - 2023 với mức thu học phí năm học 2016 - 2017 của Trung ương và địa phương

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Khung thu theo quy định của Chính phù (1.000 đồng) | | | Mức thu theo đề xuất của tỉnh  (1.000 đồng) | | |
| Năm học 2015- 2016  (mức sàn-mức trần) | Năm học 2022- 2023  (mức sàn-mức trần) | Tỷ lệ tăng  (mức sàn-  mức trần) | Năm học 2016 - 2017 | Năm học 2022- 2023 | Tỷ lệ tăng (5/4) |
|  | (1) | (2) | (3)=(2)/(l) | (4) | (5) | (6)=(5)/(4) |
| 1. Thành thị | 60-300 | 300-650 | 500%-216% | 75 - 120 | 300 | 250%-400% |
| 2. Nông thôn | 30-120 | 100-330 | 330%-275% | 45 - 75 | 100 -200 | 222%-267% |
| 3. Miền núi | 8-60 | 50-220 | 625%-366% | 20-25 | 50-100 | 250%-400% |

Qua bảng so sánh, mức thu học phí năm học 2022 - 2023 so với năm học 2016 - 2017 của tỉnh đề xuất chủ yếu tăng như sau:

+ Khu vực thành thị tăng 250%-400% (khung thu của Chính phủ tăng 216%-500%);

+ Khu vực nông thôn tăng 222%-267% (khung thu của Chính phủ tăng 275%-330%);

+ Khu vực miền núi tăng 250%-400% (khung tăng của Chính phủ tăng 366%-625%)

c) Kinh phí các gia đình đóng góp học phí chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của hộ hàng tháng.

Thu nhập bình quân theo tháng năm 2021 trên địa bàn tỉnh của hộ gia đình khu vực thành thị là 13,5 triệu/hộ/tháng, khu vực nông thôn là 9,9 triệu/hộ/tháng. Nếu gia đình có 2 con ở khu vực thành thị đi học thì tiền đóng học phí hàng tháng chiếm tỷ lệ 4,4% thu nhập của hộ (0,6 triệu/13,5 triệu); nếu gia đình ở khu vực nông thôn có 2 con đi học thì tiền đóng học phí hàng tháng chiếm tỷ lệ 3% (0,3 triệu/9,9 triệu) trong thu nhập của hộ.

d) Trong giai đoạn hiện nay, do ảnh hưởng của dịch COVID -19, tình trạng lao động thiếu việc làm, không có việc làm và mất việc làm dẫn đến thu nhập của người lao động giảm mạnh. Do vậy khả năng đóng góp phụ huynh học sinh gặp nhiều khó khăn. Mức thu học phí của tỉnh đề xuất ở mức sàn theo khung thu của Chính phủ ở mỗi cấp học nhằm đảm bảo thực hiện an sinh, chia sẻ khó khăn với cha mẹ học sinh và phù hợp với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với người lao động do chịu sự tác động, ảnh hưởng của dịch COVID -19.

Bên cạnh đó, tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định các trường hợp học sinh gia đình chính sách, học sinh thuộc hộ nghèo, học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi … thuộc trường hợp được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập nhằm hỗ trợ các đối tượng chính sách, đối tượng khó khăn thuận lợi trong việc đến trường, không vì khó khăn do học phí phải gián đoạn học tập.

Trên cơ sở các phân tích trên, mức thu học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập ở năm học 2022- 2023 là phù hợp.

1.3. Về đề xuất mức thu học trực tuyến bằng 70% mức thu học phí học trực tiếp

Tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Trường hợp học trực tuyến (học Online), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành.”.

Thực tế khi triển khai học trực tuyến nhà trường sẽ giảm được các khoản chi về điện, nước cũng như hao mòn, tiêu hao các trang thiết bị thực hành. Do vậy, đề xuất mức thu học phí học trực tuyến sẽ thấp hơn so với học trực tiếp với tỷ lệ bằng 70% của mức thu khi học trực tiếp.

**2. Xác định tiêu chí các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trên địa bàn tại các trường tư thục.**

2.1 Tiêu chí xác định các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập

Địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí xây dựng mạng lưới trường tiểu học công lập: Chưa đảm bảo tối thiểu có 65 chỗ học cho 1.000 dân.

b) Về định mức học sinh trên lớp: Quy mô học sinh trên lớp của cấp tiểu học vượt quá từ 5% trở lên so với định mức học sinh trên lớp theo quy định. Trong đó, định mức học sinh trên lớp theo quy định tối đa 35 HS/lớp.

2.1. Sự phù hợp của các tiêu chí

a) Tiêu chí xây dựng mạng lưới trường lớp tiểu học công lập

Theo quy định tại TCVN 8793:2011 được Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuấn - Đo lường - Chất lượng thấm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố thì chỉ tiêu quy hoạch trường tiểu học được xác định từ 65 chỗ học đến 80 chỗ học cho 1.000 dân (mục 3.1 khoản 3 của TCVN 8793:2011)

Do vậy, khi xác định số chỗ học học sinh tiểu học công lập trên 1000 dân của xã, phường, thị trấn không đảm bảo tối thiểu 65 chỗ học có nghĩa chưa bố trí đủ chỗ học cho học sinh hay trên địa bàn không đủ trường tiểu học công lập.

b) Tiêu chí định mức học sinh trên lớp

Theo quy định tại khoản 1, Điều 16 thì lớp học của tiểu học bố trí không quá 35 học sinh/lớp. Do vậy, nếu bố trí vượt quá số học sinh trên lớp theo quy định thể hiện mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo;

Tuy nhiên, do trong quá trình học tập có học sinh lưu ban, có học sinh chuyển đến nên nếu áp dụng định mức học sinh trên lớp vượt quá quy định để xác định thiếu mạng lưới trường lớp là chưa phù hợp. Do vậy, đề xuất chỉ xác định thiếu mạng lưới trường tiểu học công lập khi quy mô học sinh trên lớp của cấp tiểu học vượt quá từ 5% trở lên so với định mức học sinh trên lớp theo quy định.

c) Đảm bảo số liệu thực hiện tính toán các tiêu chí

- Tiêu chí xây dựng mạng lưới trường lớp tiểu học công lập

Lấy tổng số phòng học của các trường tiểu học công lập trên địa bàn xã, phường, thị trấn nhân với 35, sau đó chia cho dân số của xã, phường, thị trấn nhân với 1000.

- Tiêu chí định mức học sinh trên lớp

Lấy tổng số học sinh tiểu học công lập trên địa bàn xã, phường, thị trấn chia cho số lớp tiểu học công lập trên địa bàn của xã, phường, thị trấn.

Trên đây là thuyết minh xây dựng Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH